

HƯỚNG DẪN GIẢI:

Câu 1: Đáp án B.

Phân tích: Ta có $a^2 + b^2 = 7ab \Leftrightarrow (a+b)^2 = 9ab$

$$\Leftrightarrow \frac{(a+b)^2}{3^2} = ab \Leftrightarrow \log\left(\frac{a+b}{3}\right)^2 = \log ab$$

$$2\log\frac{a+b}{3} = \log a + \log b$$

$$\Leftrightarrow \log\frac{a+b}{2} = \frac{1}{2}(\log a + \log b)$$

Câu 2: Đáp án B.

Hai mặt đáy mỗi mặt có 4 cạnh, và 4 đường cao là 12.

Câu 3: Đáp án B.

Phân tích:

Với I: ta nhầm nhanh: $y' = \frac{1}{(x+1)^2} > 0 \Rightarrow$ thỏa mãn

Với II: hàm bậc bốn trùng phương luôn có khoảng đồng biến và nghịch biến nên loại.

Với III: $y' = 3x^2 - 3$ luôn có 2 nghiệm phân biệt (loại).

Nên chỉ I thỏa mãn.

Câu 4: Đáp án C

Ta có $y' = 3x^2 - 10x + 7$

$$y' = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{7}{3} \Rightarrow y = -\frac{32}{27} \\ x = 1 \Rightarrow y = 0 \end{cases}$$

Do $0 > -\frac{32}{27}$ nên chọn C.

Câu 5: Đáp án C.

Cách 1: đặt $\sin x = t \Rightarrow t \in (-1; 1)$. Khi đó

$$f'(t) = (3t - 4t^3)' = -12t^2 + 3 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} t = \frac{1}{2} \\ t = -\frac{1}{2} \end{cases}. \text{ So sánh } f\left(\frac{1}{2}\right) \text{ và } f\left(-\frac{1}{2}\right) \text{ ta thấy GTLN là } f\left(\frac{1}{2}\right) = 1.$$

Cách 2:

$$y' = 3 \cos x - 12 \cdot \cos x \cdot \sin^2 x = 0 \Leftrightarrow 3 \cos(1 - 4 \sin^2 x) = 0$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} \cos x = 0 \Leftrightarrow x = \frac{\pi}{2} + k\pi \\ \sin x = \frac{1}{2} \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{\pi}{6} + k2\pi \\ x = \frac{5\pi}{6} + k2\pi \end{cases} \\ \sin x = -\frac{1}{2} \Leftrightarrow \begin{cases} x = -\frac{\pi}{6} + k2\pi \\ x = \frac{7\pi}{6} + k2\pi \end{cases} \end{cases}$$

$$\text{Do } x \in \left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right) \text{ nên } x \in \left\{\frac{\pi}{6}; -\frac{\pi}{6}\right\}$$

Khi đó so sánh $f\left(\frac{\pi}{6}\right); f\left(-\frac{\pi}{6}\right)$ ta thấy

$$\max_{\left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)} f(x) = f\left(\frac{\pi}{6}\right) = 1$$

Câu 6: Đáp án C.

Phân tích: Ta chọn luôn được A bởi, mặt đáy của khối chóp có 7 cạnh, và tương ứng với 7 đỉnh của đáy ta có 7 cạnh bên. Khi đó $7 + 7 = 14$

Câu 7: Đáp án C

Phân tích: Ta có

Đường thẳng $y = y_0$ là tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = f(x)$ nếu ít nhất một trong các điều kiện sau được thỏa mãn $\lim_{x \rightarrow +\infty} f(x) = y_0, \lim_{x \rightarrow -\infty} f(x) = y_0$.

Vậy ta thấy C đúng.

Câu 8: Đáp án D.

Phân tích: Để đường thẳng hàm số có ba điểm cực trị thì:

Ta nhớ lại dạng đồ thị mà tôi đã nhắc đi nhắc lại trong lời giải chi tiết ở bộ đề tinh túy, ta thấy hàm bậc bốn trùng phương muốn có ba điểm cực trị thì phương trình $y' = 0$ phải có 3 nghiệm phân biệt.

Ta cùng đến với bài toán gốc như sau: hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$

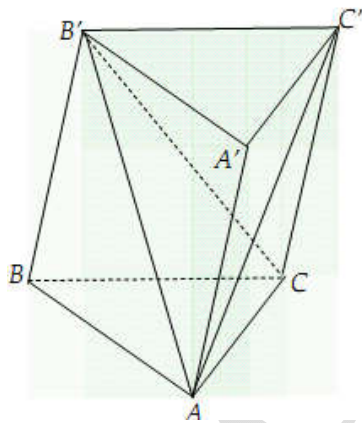
Xét phương trình $y' = 4ax^3 + 2bx = 0$. Để phương trình có 3 nghiệm phân biệt thì $\begin{cases} a \neq 0 \\ \frac{b}{2a} < 0 \end{cases}$

Khi đó áp dụng vào bài toán ta được:

$$\begin{cases} m \neq 0 \\ \frac{-(m-1)}{m} < 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m \neq 0 \\ \begin{cases} m > 1 \\ m < 0 \end{cases} \end{cases}$$

Câu 10: Đáp án B

Ta có



Khi đó ta có thể so sánh trực tiếp cũng được, tuy nhiên ở đây ta có thể suy luận nhanh như sau:

Khối $B'ABC$ có chung đường cao kẻ từ đỉnh B' đến đáy (ABC) và chung đáy ABC với hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$.

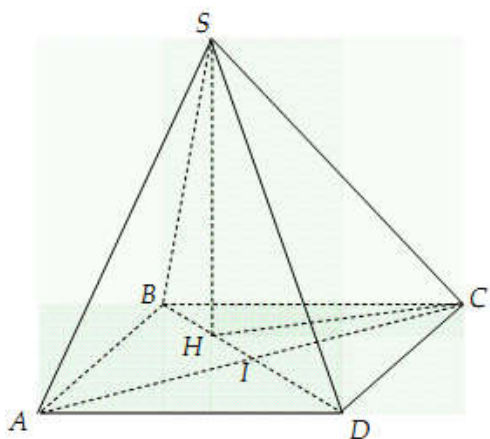
$$\text{Do vậy } \frac{V_{B'ABC}}{V_{ABCA'B'C'}} = \frac{1}{3}$$

$$\text{Tương tự ta có } \frac{V_{AA'B'C'}}{V_{ABCA'B'C'}} = \frac{1}{3}, \text{ khi đó}$$

$$\Rightarrow V_{AB'C'C} = \frac{1}{3}V_{ABCA'B'C'} \Rightarrow V_{AB'C'C} = \frac{30}{3} = 10$$

Câu 11: Đáp án C.

Ta có hình vẽ:



Ta sẽ tư duy nhanh như sau: Nhìn vào hình thì dễ nhận ra hai khối chóp S.ABCD và S.AHCD có chung chiều cao nên ta chỉ cần so sánh 2 diện tích đáy. Dĩ nhiên ta thấy

$$\frac{S_{AHCD}}{S_{ABCD}} = \frac{2S_{AHD}}{2S_{ABCD}} = \frac{2 \cdot \frac{3}{4} S_{BCD}}{S_{ABCD}} = 2 \cdot \frac{3}{4} \cdot \frac{1}{2} = \frac{3}{4}$$

$$V_{SAHCD} = \frac{3}{4} V_{SABCD}$$

Mặt khác ta có $\angle BAD = 60^\circ \Rightarrow$ tam giác ABD đều, nên $AB = BD = AD = a \Rightarrow IH = \frac{a}{4}$. Khi đó

$$HC = \sqrt{IH^2 + IC^2} = \sqrt{\left(\frac{a}{4}\right)^2 + \left(\frac{a\sqrt{3}}{2}\right)^2} = \frac{a\sqrt{13}}{4}. \text{ Khi đó } SH = HC = \frac{a\sqrt{13}}{4} \text{ (do } \angle SCH = 45^\circ \text{ nên tam}$$

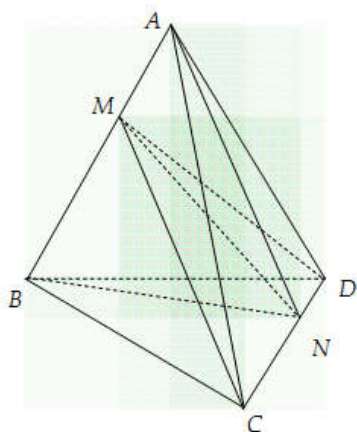
giác SCH vuông cân tại H).

$$\Rightarrow V_{SAHCD} = \frac{1}{3} \cdot SH \cdot S_{ABCD} \cdot \frac{3}{4} = \frac{1}{3} \cdot \frac{a\sqrt{13}}{4} \cdot a \cdot \frac{a\sqrt{3}}{2} \cdot \frac{3}{4} = \frac{a^3 \sqrt{39}}{32}$$

Câu 12: Đáp án A.

Phân tích:

Ta có hình vẽ:



Nhìn vào hình vẽ ta thấy MN là giao tuyến của hai mặt phẳng (MCD) và (NAB), khi đó ta thấy tứ diện đã cho được chia thành bốn tứ diện ACMN, AMND, BMNC, BMND.

Câu 13: Đáp án C

Phân tích:

* Theo mặt trước của bể:

Số viên gạch xếp theo chiều dài của bể mỗi hàng là $x = \frac{500}{20} = 25$ viên

Số viên gạch xếp theo chiều cao của bể mỗi hàng là: $\frac{200}{5} = 40$. Vậy tính theo chiều cao thì có 40 hàng gạch mỗi hàng 25 viên. Khi đó theo mặt trước của bể. $N = 25.40 = 1000$ viên.

* Theo mặt bên của bể: ta thấy, nếu hàng mặt trước của bể đã được xây viên hoàn chỉnh đoạn nối hai mặt thì ở mặt bên viên gạch còn lại sẽ được cắt đi còn $\frac{1}{2}$ viên. Tức là mặt bên sẽ có

$$\frac{1}{2}.40 + \frac{100 - 20}{20}.40 = 180 \text{ viên.}$$

Vậy tổng số viên gạch là 1180 viên.

Khi đó thể tích bờ tường xây là

$$1180.2.1.0,5 = 1180 \text{ lít}$$

Vậy thể tích bồn chứa nước là:

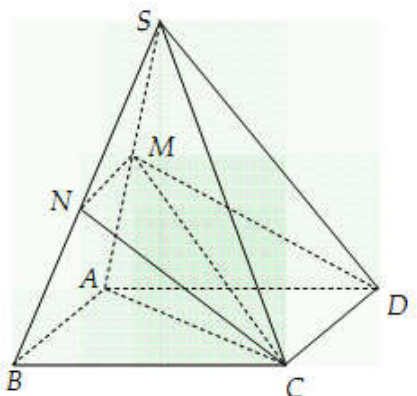
$$50.10.20 - 1180 = 8820 \text{ lít}$$

Câu 14: Đáp án B.

Ta có $(10^x)' = \ln 10.10^x$

Câu 15: Đáp án C.

Phân tích:



Ta thấy việc so sánh luôn thể tích hai khối này trực tiếp thì sẽ khó khăn do đó ta sẽ chia ra như sau:

$$S.MNCD = S.MCD + S.MNC \text{ và}$$

$$S.ABCD = S.ACD + S.ABC. \text{ Khi đó ta có } \frac{V_{SMCD}}{V_{SACD}} = \frac{1}{2} \Leftrightarrow V_{SMCD} = \frac{1}{4} V_{SABCD} \text{ (do } \frac{d(M; (SCD))}{d(A; (SCD))} = \frac{1}{2} \text{ và}$$

chung diện tích đáy SCD).

$$\text{Ta có } \frac{V_{SMNC}}{V_{SABC}} = \frac{S_{SMN}}{S_{SAB}} = \frac{1}{4} \Rightarrow V_{SMNC} = \frac{1}{8} V_{SABCD}$$

$$\text{Từ trên suy ra } v_{SMNCD} = \left(\frac{1}{4} + \frac{1}{8}\right) V_{SABCD} = \frac{3}{8} V_{SABCD}$$

Câu 16: Đáp án C.

Phân tích: Xét phương trình hoành độ giao điểm

$$\frac{x}{x-1} = (-x+m) \Leftrightarrow \begin{cases} x \neq 1 \\ (x-m)(x-1) + x = 0 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} (1-m)(1-1) + 1 \neq 0 \\ x^2 - (m+1)x + x + m = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 1 \neq 0 \\ x^2 - mx + m = 0 \end{cases}$$

Thoả mãn yêu cầu đề bài

$$\Leftrightarrow m^2 - 4m > 0 \Leftrightarrow \begin{cases} m > 4 \\ m < 0 \end{cases}$$

Câu 17: Đáp án B.

$$\text{Phân tích: Ta có } Q = x^{\frac{1}{2}} \cdot x^{\frac{1}{3}} \cdot x^{\frac{5}{6}} = x^3$$

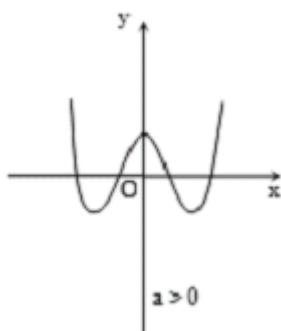
Câu 18: Đáp án A.

Phân tích: Như ở câu trên tôi đã cm bài toán gốc thì hàm số có ba điểm cực trị khi

$$\frac{-2m}{1} < 0 \Leftrightarrow m > 0 \text{ (loại D).}$$

Đồ thị hàm số luôn có ba điểm cực trị $A(0; 2m + m^4); B(x_1; y); C(x_2; y)$ đối xứng nhau qua Oy. Phương trình đi qua hai điểm cực tiểu:

Ta nhớ lại dạng đồ thị hàm bậc 4 trùng phương có hệ số $a > 0$ và 3 điểm cực trị mà tôi đã giới thiệu trong phần giải chi tiết của sách giải đề như sau:



$$\begin{aligned} \text{Ta có } y_B = y_C &= f(\sqrt{m}) = f(-\sqrt{m}) \\ &= m^2 - 2m^2 + 2m + m^4 = m^4 - m^2 + 2m \end{aligned}$$

Khi đó

$$d(A; BC) = |2m + m^4 - (m^4 + 2m - m^2)| = |m^2| = m^2$$

Như vậy rõ ràng

$$\begin{aligned} S_{ABC} &= \frac{1}{2} \cdot d(A; BC) \cdot BC \\ &= \frac{1}{2} \cdot m^2 \cdot 2\sqrt{m} = 4 \Rightarrow m = \sqrt[3]{16} \end{aligned}$$

Câu 19: Đáp án C.

Bấm máy tính ta có được kết quả trên.

Câu 20: Đáp án C.

Phân tích: Ta có tiệm cận ngang của hàm số là $y = \frac{2}{1} = 2$; TCĐ là $x = 1$

Câu 21: Đáp án A.

Phân tích: Ta thấy đường cong dạng chữ W (như tôi đã nói rằng nó là mero trong các đề thì có dạng này khi: $a > 0$ và phương trình $y' = 0$ có ba nghiệm phân biệt). Từ đây ta loại C.

Tiếp tục với A và B ta xét xem y_B có nằm phía trên trục hoành hay không.

Ta nhầm nhanh: Với A thì phương trình $y' = 0$ có nghiệm $x = \pm 1$ khi đó $y(1) = 2$. (thỏa mãn)

Câu 22: Đáp án D.

Phân tích: Ta có $M = \log \frac{A_1}{A_0} \Rightarrow \frac{A_1}{A_0} = 10^8$

Tương tự $\frac{A_2}{A_0} = 10^6 \Rightarrow \frac{A_1}{A_2} = \frac{10^8}{10^6} = 100$

Câu 23: Đáp án D.

Phân tích: Để thỏa mãn yêu cầu đề bài thì

$$\begin{cases} -m \notin (-1; +\infty) \\ y' < 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m^2 - m - 2 < 0 \\ m \geq 1 \end{cases} \Leftrightarrow 1 \leq m < 2$$

Câu 24: Đáp án A.

$$y' = -3x^2 + 6mx - 3(2m - 1)$$

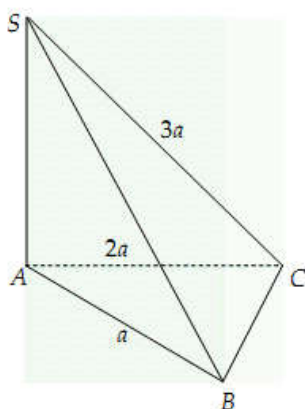
$\Delta' = m^2 - 2m + 1 = (m - 1)^2 \geq 0$. Với $m = 1$ thì thỏa mãn.

Câu 25: Đáp án C.

Phân tích: Tam giác SAC vuông tại A nên

$$SA = \sqrt{SC^2 - AC^2} = \sqrt{(3a)^2 - (2a)^2} = a\sqrt{5}$$

$$\text{Khi đó } V_{SABC} = \frac{1}{3} \cdot SA \cdot S_{ABC} = \frac{1}{3} \cdot a\sqrt{5} \cdot \frac{1}{2} \cdot a \cdot 2a = \frac{a^3\sqrt{5}}{3}$$



Câu 26: Đáp án A.

Phân tích: Xét phương trình $y' = 0 \Leftrightarrow x^3 - 4x = 0$

$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \\ x = \pm 2 \end{cases}$. Như đã giới thiệu về cách nhớ dạng đồ thị hàm bậc bốn trùng phương có hệ số $a = \frac{1}{4} > 0$ nên

ở đây ta có thể xác định nhanh hàm số đồng biến trên $(-2; 0)$ và $(2; +\infty)$, hàm số nghịch biến trên $(-\infty; -2)$ và $(0; 2)$.

Câu 27: Đáp án A.

Phân tích: Điều kiện: $-x^2 + 5x - 6 > 0 \Leftrightarrow 2 < x < 3$

Câu 28: Đáp án C.

Phân tích: Ta nhớ kĩ rằng hai mặt phẳng bên cùng vuông góc với mặt phẳng đáy thì giao tuyến của hai mặt phẳng chính là đường cao của hình chóp.

Câu 29: Đáp án B

Phân tích:

$$\text{Ta có } \lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{\sqrt{x^2 - 1}}{x} = \lim_{x \rightarrow +\infty} \sqrt{1 - \frac{1}{x^2}} = 1$$

$$\lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{\sqrt{x^2 - 1}}{x} = \lim_{x \rightarrow -\infty} -\sqrt{1 - \frac{1}{x^2}} = -1 \Rightarrow y = 1; y = -1 \text{ là hai tiệm cận ngang của đồ thị hàm số.}$$

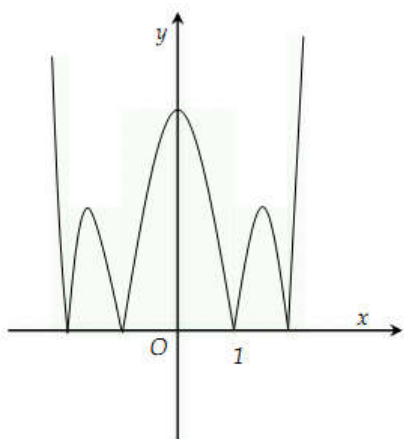
$$\text{Ta có } \lim_{x \rightarrow 0^-} \frac{\sqrt{x^2 - 1}}{x} \text{ không tồn tại.}$$

Câu 30: Đáp án A.

Phân tích: bấm máy tính ta được: $P = 2$

Câu 31: Đáp án C.

Phân tích: Đặt $\log_2 m = a \geq 0$ khi đó $m = 2^a$. Xét hàm số $f(x) = |x^4 - 5x^2 + 4|$ ta sẽ xét như sau, vì đây là hàm số chẵn nên đối xứng trục Oy. Do vậy ta sẽ xét hàm $g(x) = x^4 - 5x^2 + 4$ trên \mathbb{R} , sau đó lấy đối xứng để vẽ đồ thị hàm $y = f(x)$ thì ta giữ nguyên phần đồ thị phía trên trục hoành ta được (P_1) , lấy đối xứng phần phía dưới trục hoành qua trục hoành ta được (P_2) , khi đó đồ thị hàm số $y = f(x)$ là $(P) = (P_1) \cup (P_2)$. Lúc làm thì quý độc giả có thể vẽ nhanh và suy diễn nhanh.



Nhìn vào đồ thị ta thấy để phương trình đã cho có 4 nghiệm thì $0 < a < \frac{9}{4} \Rightarrow 1 < m < \sqrt[4]{2^9}$

Câu 32: Đáp án A

Phân tích: Ta có $200 = (v-8).t \Rightarrow t = \frac{200}{v-8}$. Khi đó $E(v) = cv^3 \frac{200}{v-8}$. Do c là hằng số nên để năng lượng

tiêu hao ít nhất thì $f(v) = \frac{200v^3}{v-8}$ nhỏ nhất. Xét hàm số $f(v)$ trên $(8; +\infty)$

$$f'(v) = 200 \cdot \frac{3v^2(v-8) - v^3}{(v-8)^2} = 200 \cdot \frac{2v^3 - 24v^2}{(v-8)^2}$$

$$f'(v) = 0 \Leftrightarrow v = 12$$

Câu 33: Đáp án D.

Phân tích: A sai do tọa độ điểm B sai.

B sai do giá trị cực đại của hàm số là 3.

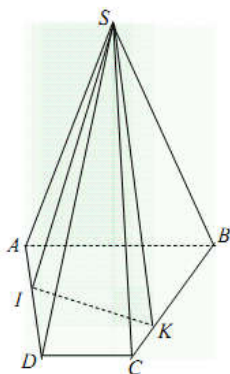
C sai do đó chỉ là giá trị cực trị của hàm số.

Chọn D

Câu 34: Đáp án C.

Phân tích: C sai do đó chỉ là giá trị cực đại của hàm số.

Câu 35: Đáp án B.



Như đã nhắc ở câu trước thì do hai mặt phẳng (SBI) và (SCI) cùng vuông góc với (ABCD) nên $SI \perp (ABCD)$ nên SI là đường cao của S.ABCD.

Kẻ $IK \perp BC$ tại K. Khi đó ta chứng minh được $SKI = ((SBC); (ABCD)) = 60^\circ$. Ta vẽ hình phẳng của mặt đáy. Ta có $M = AD \cap BC$ ta chứng minh được CD là đường trung bình của tam giác ABM. Khi đó

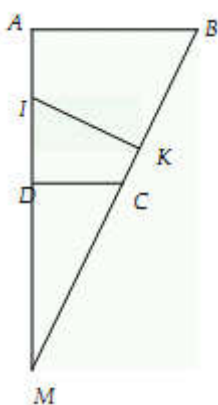
$$AM = 4a; BM = \sqrt{(2a)^2 + (4a)^2} = 2a\sqrt{5}; IM = 3a$$

Ta có $\Delta KMI \sim \Delta AMB$

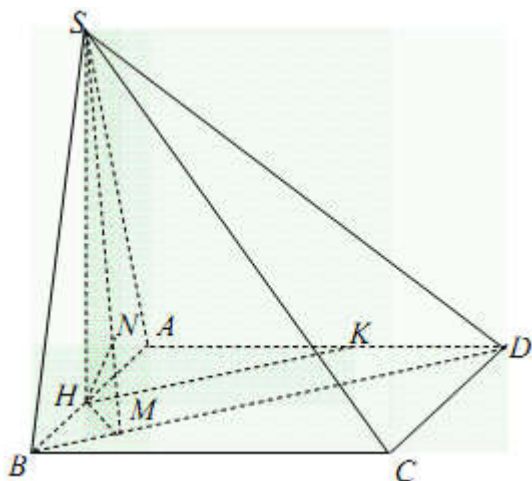
$$\Rightarrow \frac{IM}{BM} = \frac{IK}{AB} \Rightarrow IK = \frac{3a}{2a\sqrt{5}} \cdot 2a = \frac{3a}{\sqrt{5}}$$

$$\text{Khi đó } SI = IK \cdot \tan 60^\circ = \frac{3a}{\sqrt{5}} \cdot \sqrt{3} = \frac{3a\sqrt{3}}{\sqrt{5}}$$

$$V = \frac{1}{3} \cdot \frac{3a\sqrt{3}}{\sqrt{5}} \cdot \frac{1}{2} (a+2a) \cdot 2a = \frac{3a^3\sqrt{15}}{5}$$



Câu 36: Đáp án B.



Ta có

$$SH = \sqrt{SD^2 - HD^2} = \sqrt{SD^2 - HA^2 - AD^2} = a\sqrt{3}$$

$$AO = \frac{AC}{2} = \frac{a\sqrt{2}}{2} \Rightarrow HM = \frac{AC}{2} = \frac{a\sqrt{2}}{4}$$

$$HK \parallel BD \Rightarrow HK \parallel (SBD)$$

$$\Rightarrow d(HK; SD) = d(HK; (SBD))$$

Mà $d(HK; (SBD)) = d(H; (SBD))$ (hệ quả tôi đã nhắc đến trong sách đề về tỉ số khoảng cách giữa hai điểm đến một mặt phẳng).

Kẻ $HM \perp BD; HN \perp SM$ tại M. Khi đó $d(H; (SBD)) = HN$. Mà

$$\frac{1}{HN^2} = \frac{1}{SH^2} + \frac{1}{HM^2} \Rightarrow HN = \frac{a\sqrt{3}}{5}$$

$$\Rightarrow d(HK; SD) = \frac{a\sqrt{3}}{5}$$

Câu 37: Đáp án B

$$\text{Phân tích: } y' = -\frac{4}{3} \cdot (-2x) \cdot (3-x^2)^{-\frac{7}{3}} = \frac{8}{3} x (3-x^2)^{-\frac{7}{3}}$$

Câu 38: Đáp án B.

Do TCN của đồ thị hàm số là $y = 1$ do đó ta loại C và D.

Ta có hàm số luôn nghịch biến trên từng khoảng xác định do đó ta chọn B do có $ad - bc = -5 < 0$

Câu 39: Đáp án B.

$$V = \frac{1}{3} \cdot SA \cdot S_{ABCD} = \frac{1}{3} \cdot a\sqrt{3} \cdot a^2 = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$$

Câu 40: Đáp án C.

Phân tích: Bấm máy thử gán các giá trị vào các số gán A, B rồi xét hiệu hai vế xme có bằng 0 hay không, từ đó ta chọn C

Câu 41: Đáp án B

$$y' = (\log_{2017}(x^2 + 1))' = \frac{2x}{(x^2 + 1)\ln 2017}$$

Câu 42: Đáp án D

Phân tích: Tiếp tuyến là CT lớp 11 vì thế năm 2017 sẽ không thi dạng này, tuy nhiên tôi vẫn giải như sau: Ta có $A(0; -11)$ là giao điểm của (C) với trục tung. Khi đó phương trình tiếp tuyến tại A có dạng:

$$y = f'(0)x - 11 = -6x - 11$$

Câu 43: Đáp án D.

Phân tích: A sai do Hàm số ko đạt giá trị nhỏ nhất là 0,

B sai do hàm số đạt GTLN bằng 1.

C sai do có tồn tại GTLN của hàm số.

Câu 44: Đáp án A.

Phân tích: A sai do $V = B.h$

Câu 45: Đáp án B.

$$y' = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 3 \\ x = -1 \end{cases}$$

Nếu nhớ luôn dạng đồ thị như tôi đã giới thiệu ở đề trong bộ đề tinh túy toán đó là $a > 0$ điểm cực tị dạng chữ N, tức là đồng biến trên $(-\infty; -1)$ và $(3; +\infty)$.

Câu 46: Đáp án C

$$V = a \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{a\sqrt{3}}{2} \cdot a = \frac{a^3\sqrt{3}}{4}$$

Câu 47: Đáp án C

Phân tích: Sau 15 năm số tiền người ấy nhận về là: $10^8(1 + 0,08)^{15} \approx 317.217.000$

Câu 48: Đáp án D

$$\text{Ta có } y' = \frac{(2x-2)(x-1) - (x^2 - 2x + 3)}{(x-1)^2}$$

$$= \frac{x^2 - 2x - 1}{(x-1)^2} = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 1 + \sqrt{2} \\ x = 1 - \sqrt{2} \end{cases}$$

Do đó

$$\min_{[2;4]} f(x) = f(1 + \sqrt{2}) = 2\sqrt{2}; \max_{[1;4]} f(x) = f(4) = \frac{11}{3}$$

Câu 49: Đáp án D.

Nếu thuộc bảng dạng đồ thị mà tôi nhắc đến nhiều lần trong bộ đề thì ắt hẳn bạn có thể nhắm nhanh bài này. Nhắm nhanh ta thấy tất cả A, B, C đều có 2 nghiệm phân biệt, do đạo hàm ra dạng $ax^2 + bx$. Ta chọn luôn D

Câu 50: Đáp án D.

Một khối đa diện lồi được gọi là khối đa diện đều loại $\{p, q\}$ nếu:

- Mỗi mặt của nó là một đa giác đều p cạnh.
- Mỗi đỉnh của nó là đỉnh chung của đúng q mặt.